FireAnt

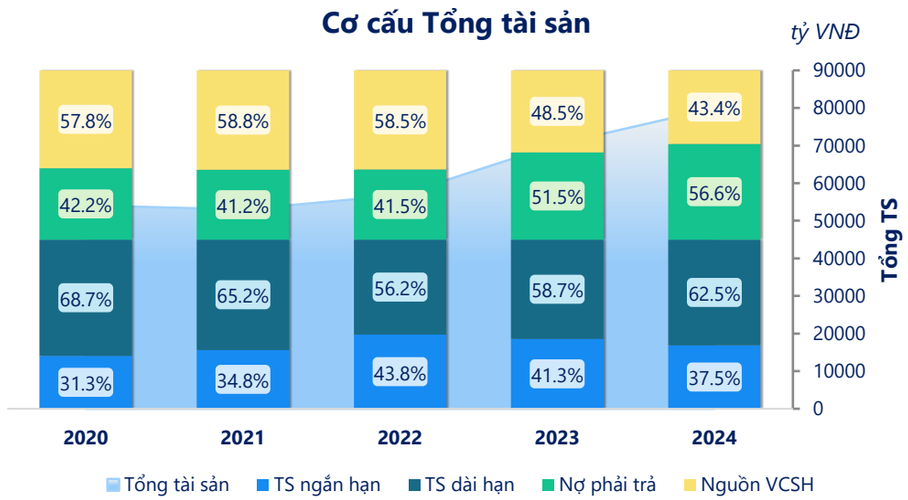
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP (HSX: POW)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	12,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	15,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	10,450
SL cổ phiếu LH	2,341,871,600
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,085,440
% sở hữu nước ngoài	3.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	34,607
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	28,102
P/E	22.4
EPS	535

YTD	1T	3T	6T
POW	-2.4%	-5.9%	-20.3%
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%

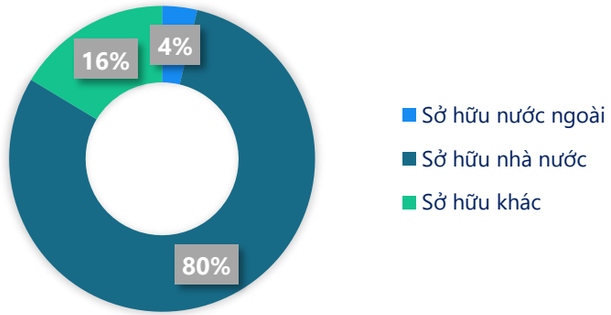
Cơ cấu Tổng tài sản



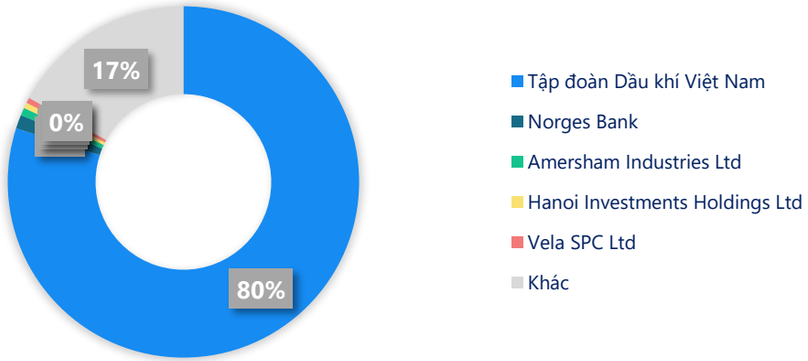
Tổng tài sản của **POW** năm 2024 tăng trưởng **13.6%** so với năm trước, đạt **79,915** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 62.5%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 56.6%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

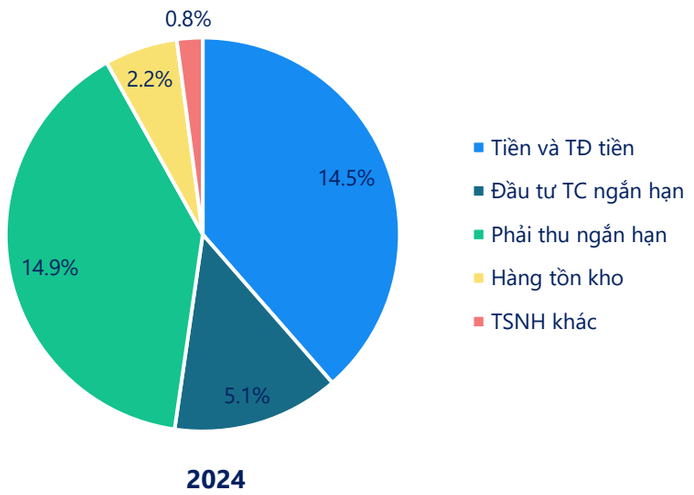


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **79.9%**, tiếp đến là sở hữu khác 16.4% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 3.70%.

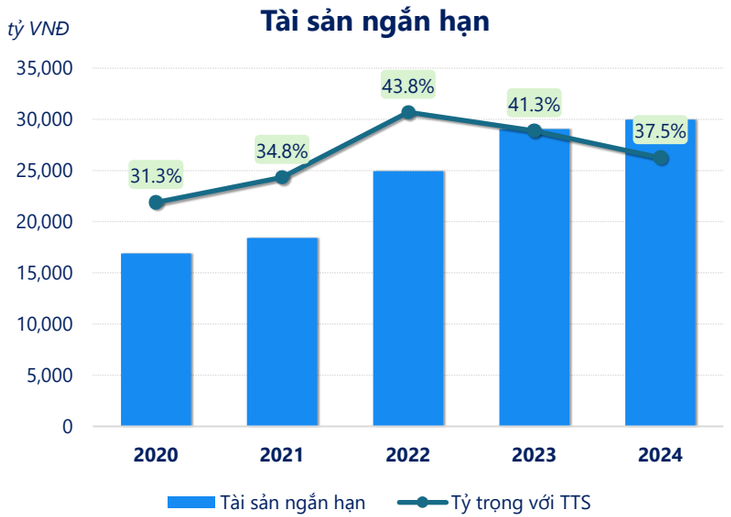
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tập đoàn Dầu khí Việt Nam** sở hữu **79.9%**, lớn thứ 2 là Norges Bank nắm giữ 1.27% và đứng thứ 3 là Amersham Industries Ltd nắm giữ 0.71%.

Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP (HSX: POW)

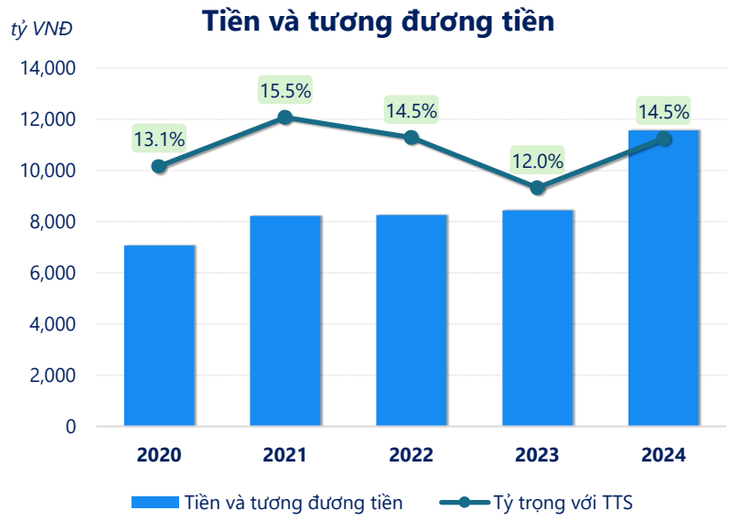
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



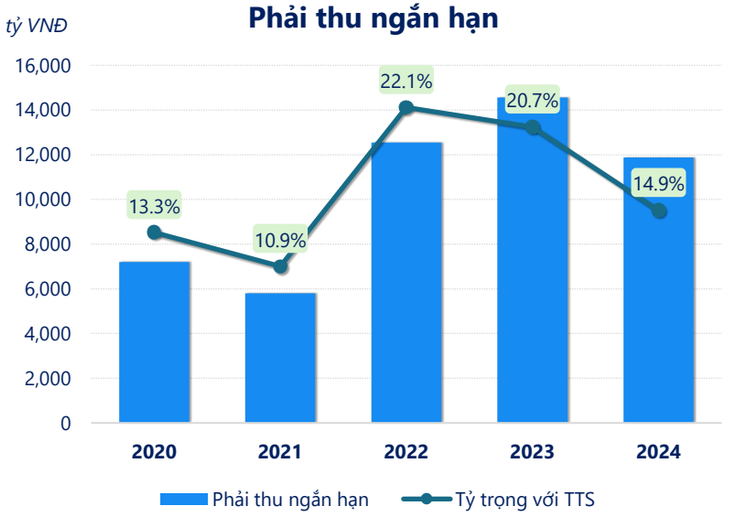
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của POW đạt **29,981** tỷ đồng, tăng trưởng **3.23%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **37.5%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **14.9%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 14.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



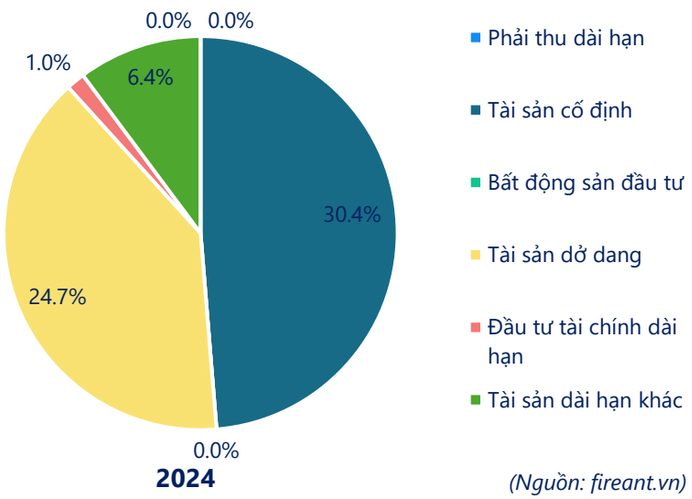
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

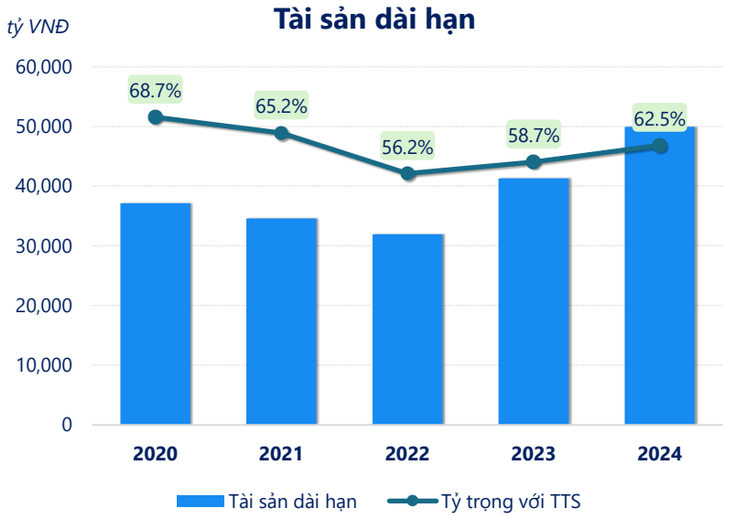
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP (HSX: POW)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



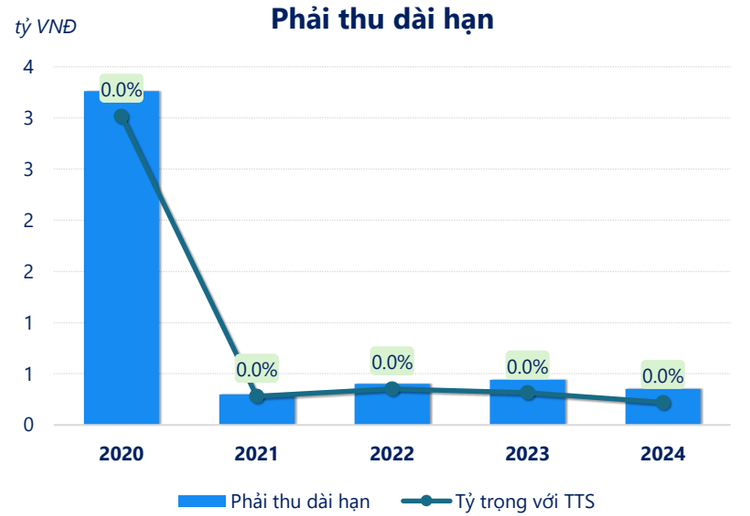
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

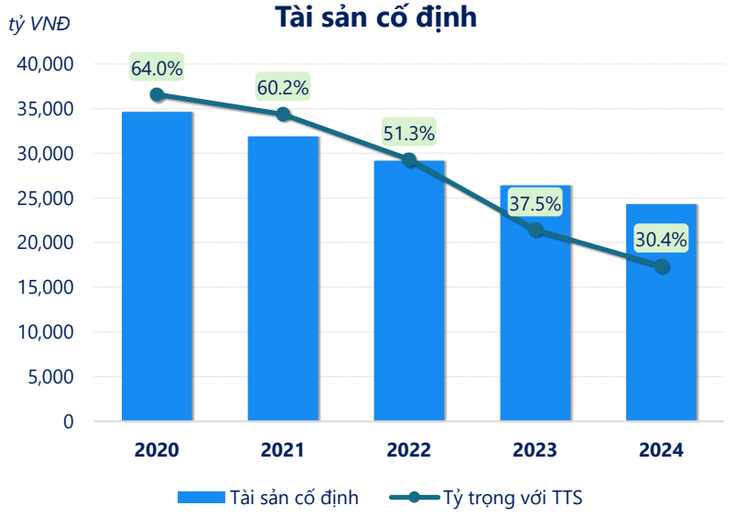


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **20.8%** so với năm trước và đạt **49,934** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **62.5%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **30.4%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 24.7%.

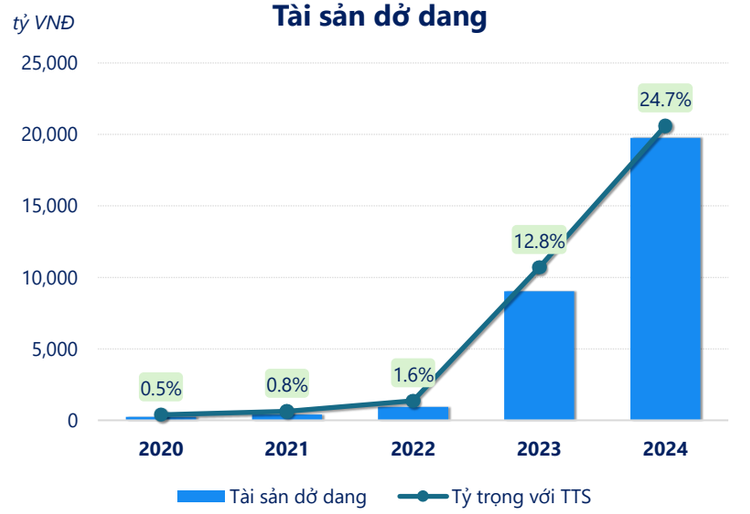
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

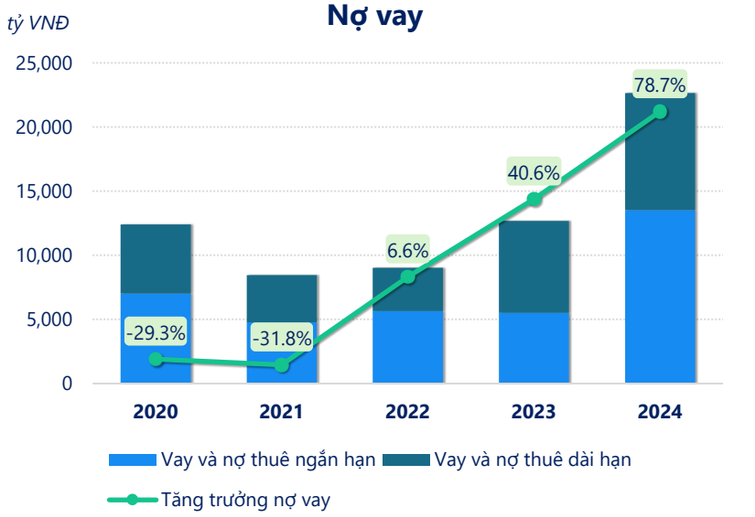
Tài sản dở dang



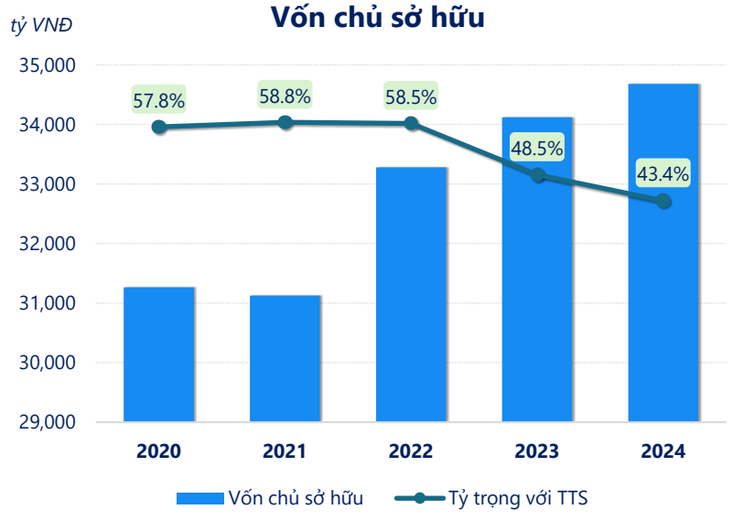
(Nguồn: fireant.vn)

Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP (HSX: POW)

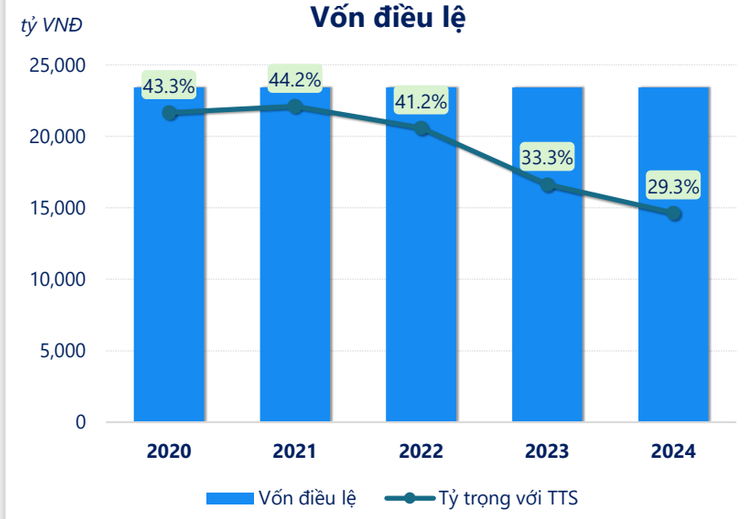
Nợ vay



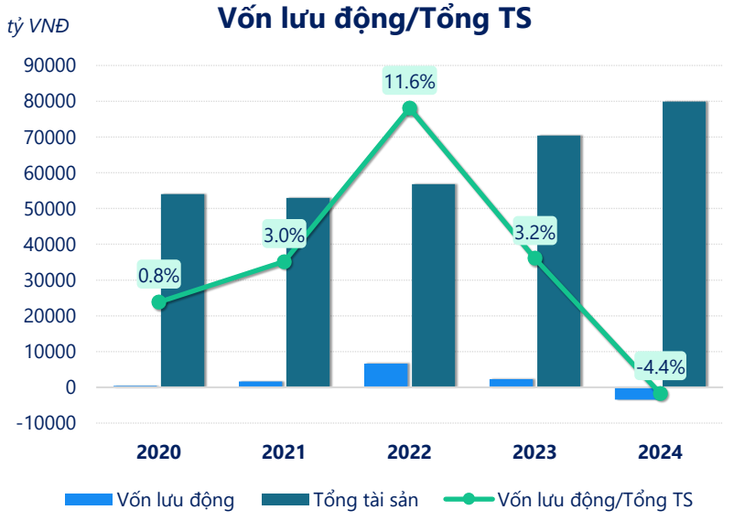
Vốn chủ sở hữu



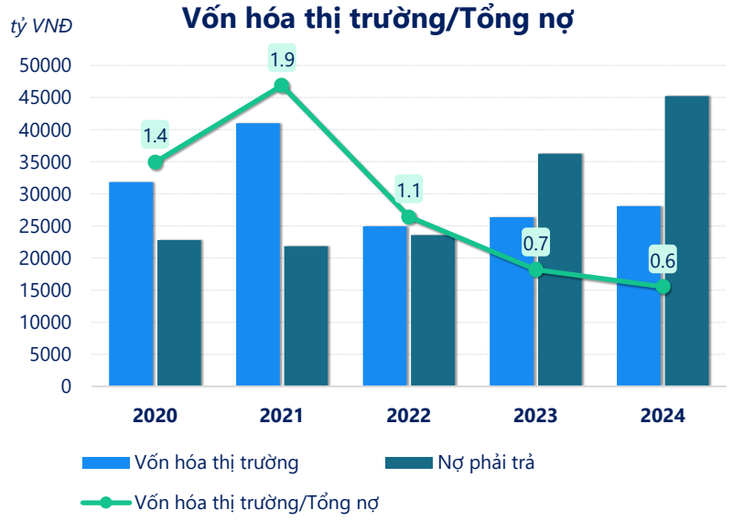
Vốn điều lệ



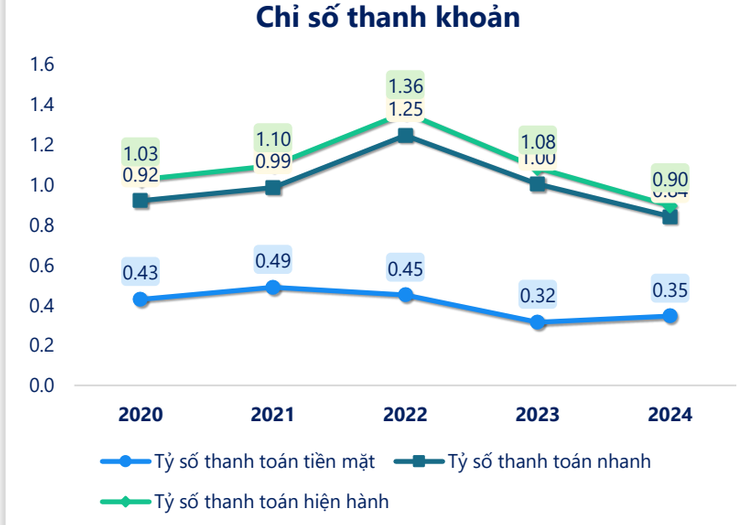
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP (HSX: POW)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**81,281**	**70,362**	**15.5%**
Tài sản ngắn hạn	30,171	29,042	3.9%
Tiền và tương đương tiền	11,720	8,440	38.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3,956	2,391	65.5%
Phải thu ngắn hạn	11,941	14,560	-18.0%
Hàng tồn kho	1,795	2,167	-17.2%
Tài sản ngắn hạn khác	760	1,484	-48.8%
Tài sản dài hạn	**51,110**	**41,320**	**23.7%**
Phải thu dài hạn	0.35	0.44	-20.1%
Tài sản cố định	24,321	26,402	-7.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	19,743	9,032	119%
Đầu tư tài chính dài hạn	766	960	-20.2%
Tài sản dài hạn khác	**6,280**	**4,926**	**27.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	46,675	36,243	28.8%
Nợ ngắn hạn	**35,134**	**26,785**	**31.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	13,508	5,507	145%
Phải trả người bán ngắn hạn	17,159	15,947	7.6%
Nợ dài hạn	11,540	9,458	22.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	9,151	7,172	27.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**34,607**	**34,119**	**1.4%**
Vốn chủ sở hữu	**34,607**	**34,119**	**1.4%**
Vốn điều lệ	23,419	23,419	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**29,732**	**24,561**	**28,224**	**28,329**	**30,306**
Giá vốn hàng bán	25,152	22,021	24,498	25,625	28,308
Lợi nhuận gộp	**4,580**	**2,540**	**3,726**	**2,704**	**1,998**
Doanh thu HĐTC	440	690	445	544	566
Chi phí TC	999	653	592	730	845
Chi phí lãi vay	**809**	**510**	**438**	**565**	**382**
LN trong công ty LKLD	44.1	22.5	53.2	40.1	42.2
Chi phí bán hàng	35.2	9.43	0	0	0
Chi phí QLDN	1,174	131	868	1,268	878
LN thuần từ HĐKD	**2,855**	**2,459**	**2,765**	**1,290**	**883**
Lợi nhuận khác	19.9	-120	44.1	152	500
LN trước thuế	**2,875**	**2,339**	**2,809**	**1,442**	**1,383**
Lợi nhuận sau thuế	**2,663**	**2,052**	**2,553**	**1,283**	**1,211**
LNST của CĐ cty mẹ	**2,365**	**1,799**	**2,061**	**1,038**	**1,112**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	7,908	5,147	3,156	3,352	4,344
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	149	563	-3,374	-6,485	-10,973
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6,072	-4,555	245	3,321	9,754
Tiền đầu kỳ	5,083	7,070	8,224	8,252	8,440
Lưu chuyển tiền thuần	**1,986**	**1,154**	**28.0**	**188**	**3,125**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.92	-0.01	0.00	0.37	0.06
Tiền cuối kỳ	7,070	8,224	8,252	8,440	11,564

Powered by Infographic